CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

FireAnt

CTCP Armephaco

Ngày 15/01/2024	27,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.8%	**38.4%**	**90.3%**

DT thuần
Q4/23
463
tỷ VNĐ
#VALUE!
-

LN thuần
Q4/23
1.39
tỷ VNĐ
#VALUE!
-

LN sau thuế
Q4/23
1.16
tỷ VNĐ
#VALUE!
-

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

ROE
2023

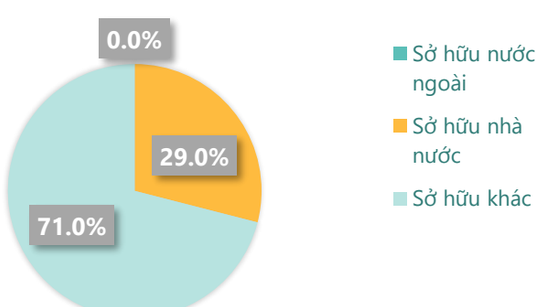
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 27,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	356
Số lượng CPLH (CP)	13,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.22
EPS	
P/E	

DT thuần
2023
tỷ VNĐ
#VALUE!

LN thuần
2023
tỷ VNĐ
#VALUE!

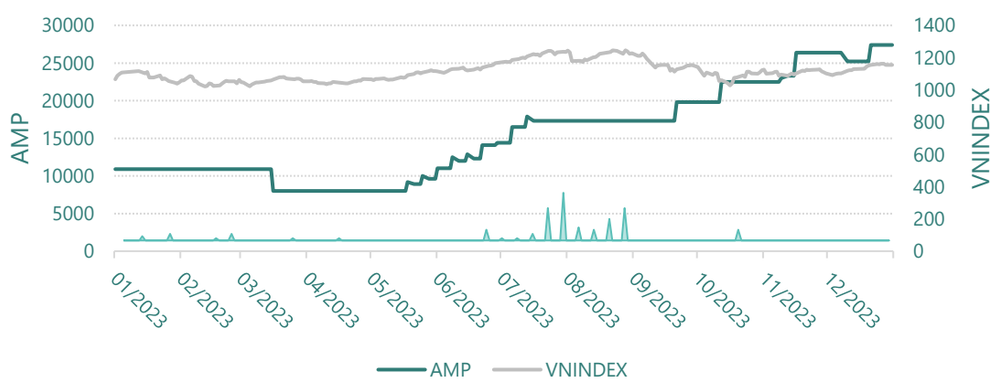
LN sau thuế
2023
tỷ VNĐ
#VALUE!

Cơ cấu sở hữu

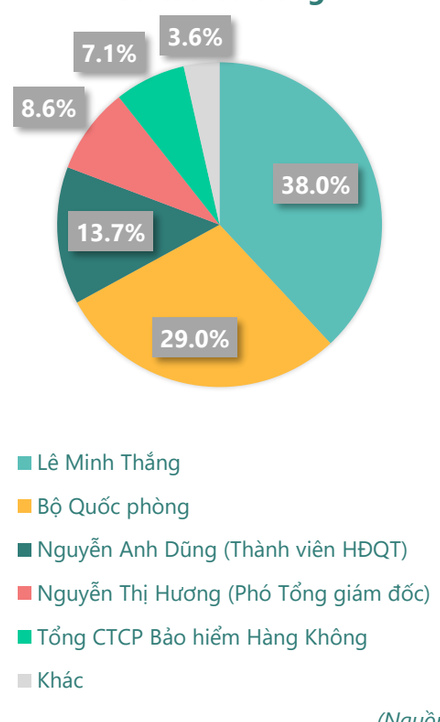


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



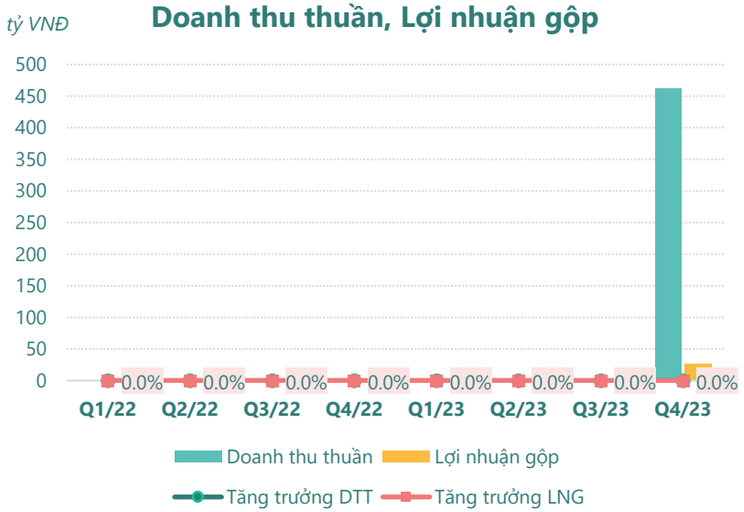
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

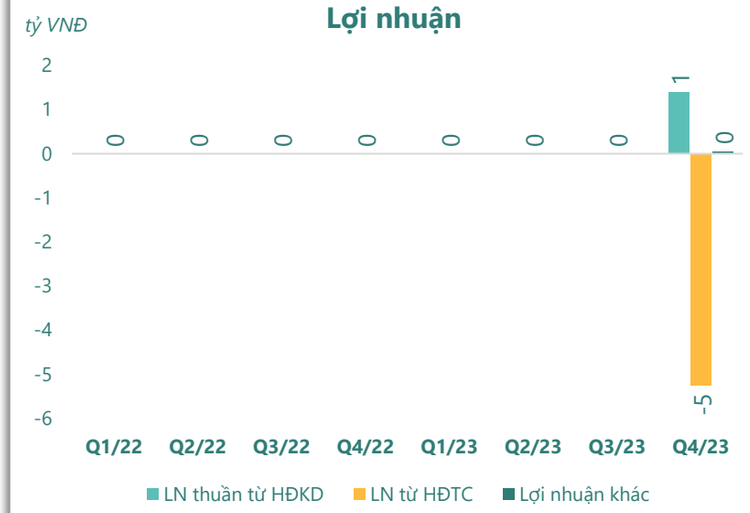
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



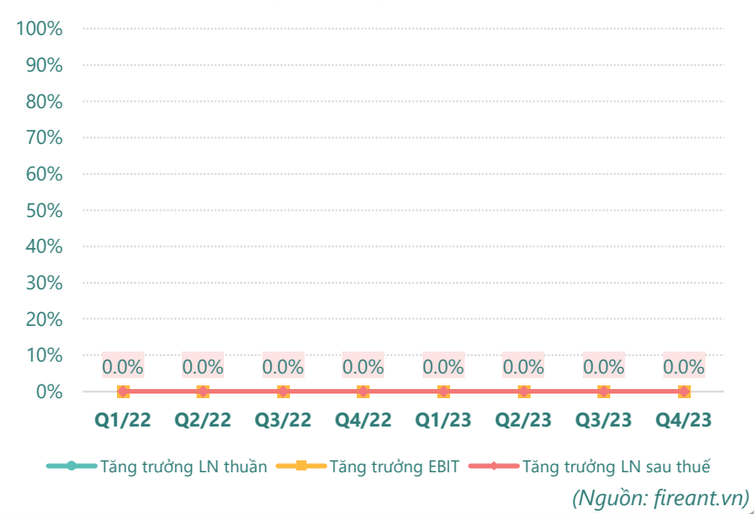
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



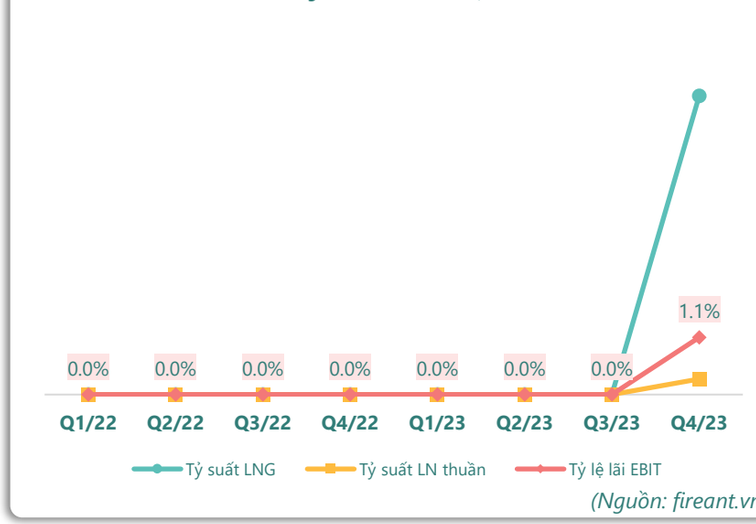
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



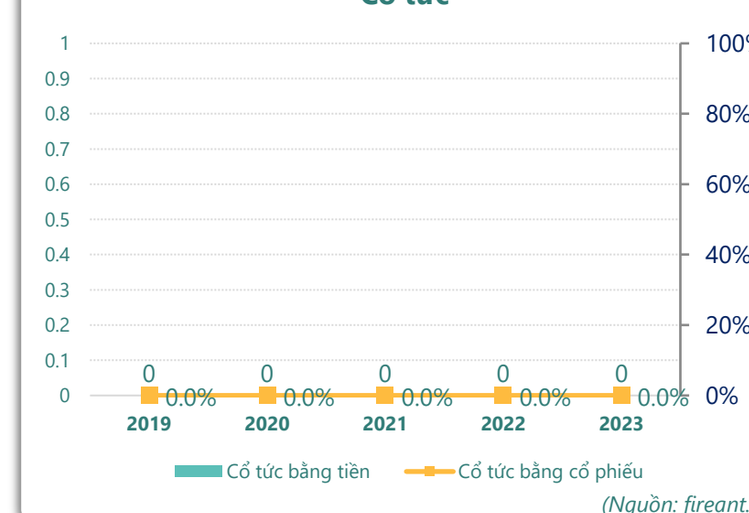
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

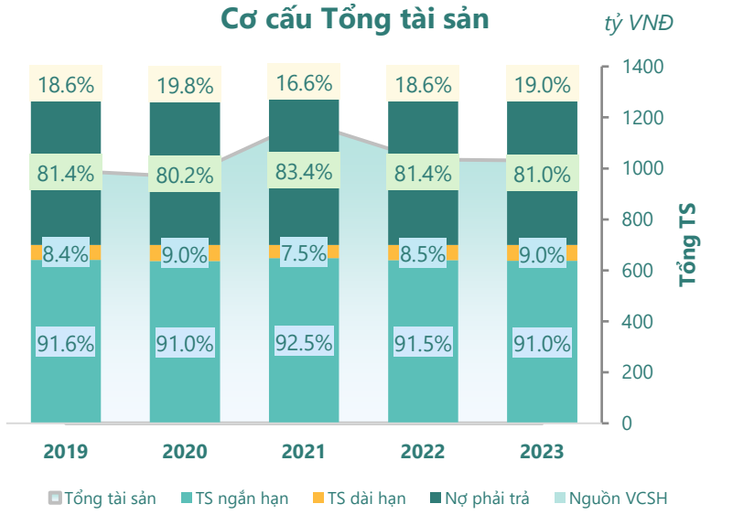
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

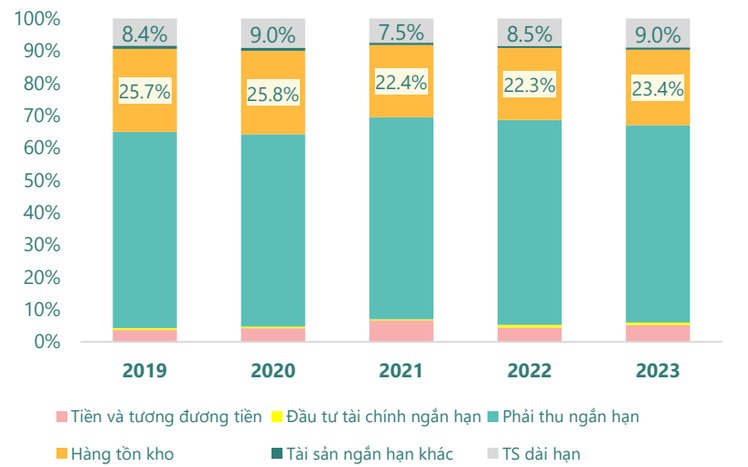
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



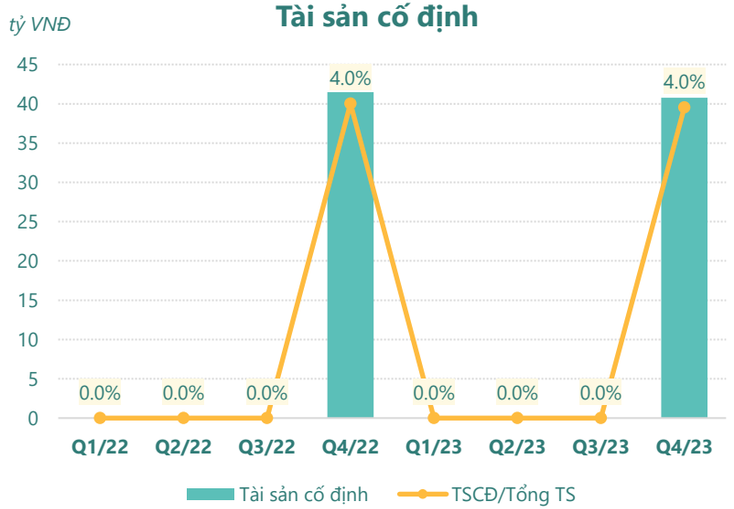
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



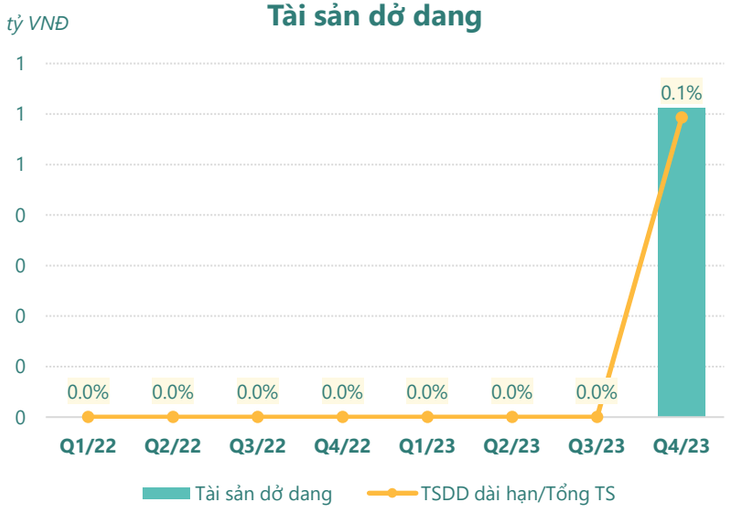
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



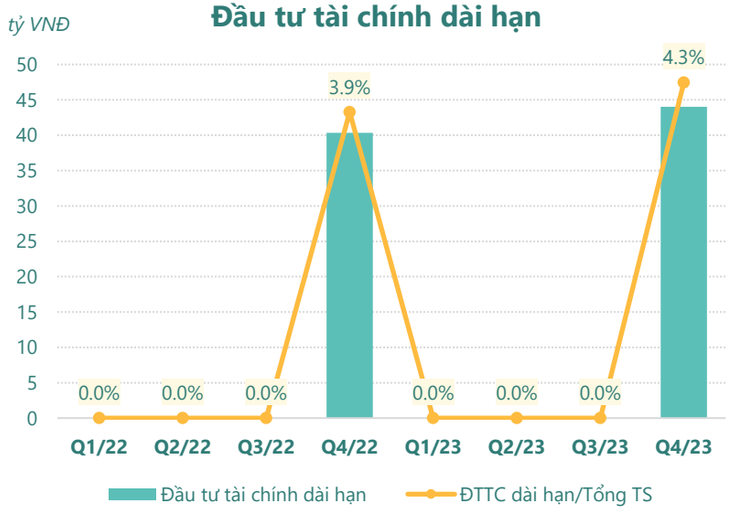
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



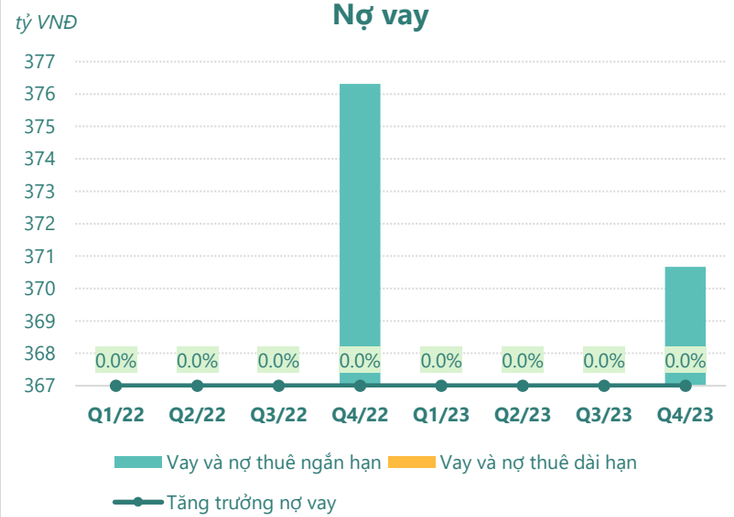
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

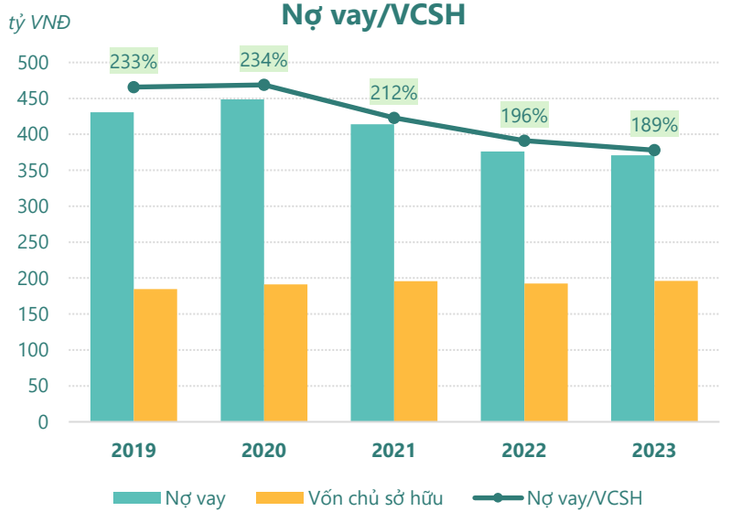
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

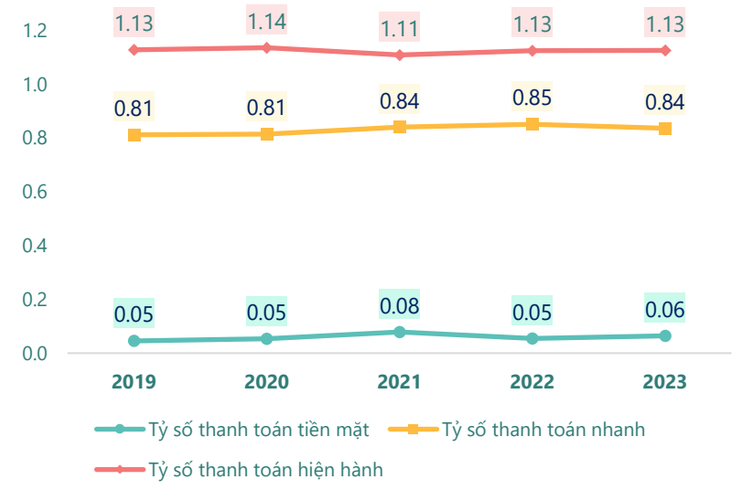
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



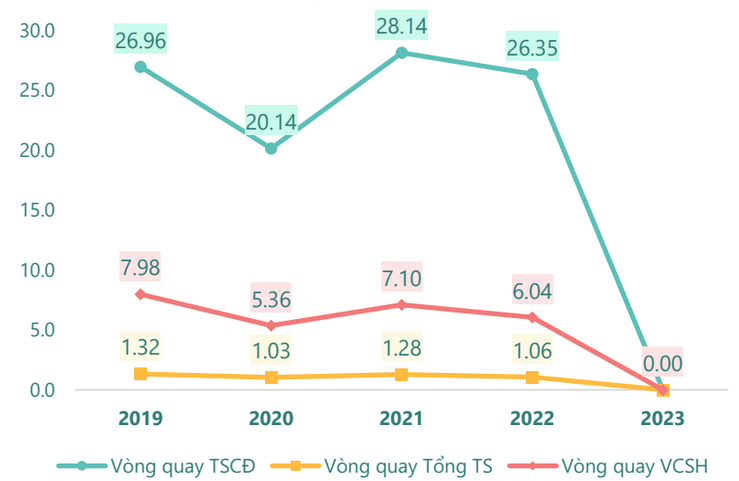
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



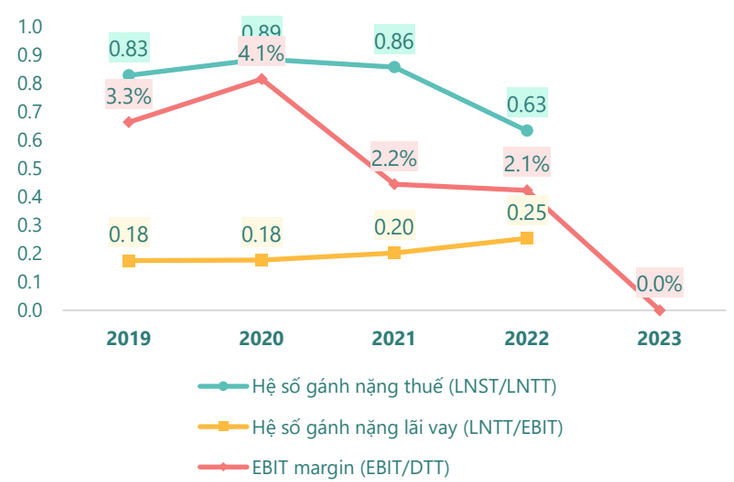
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



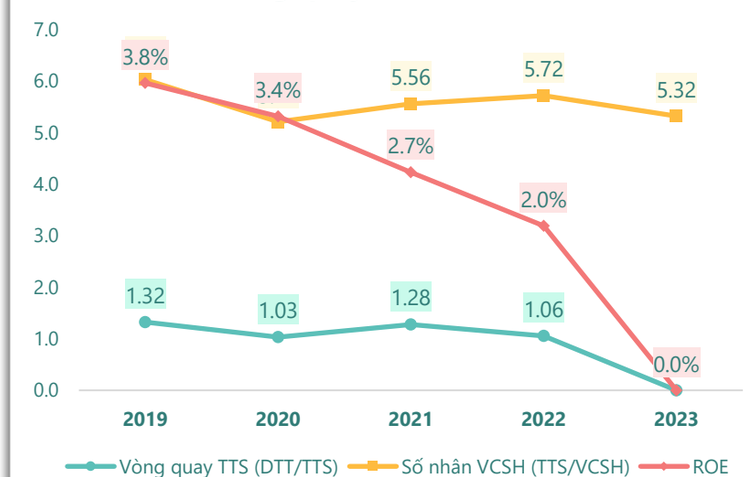
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



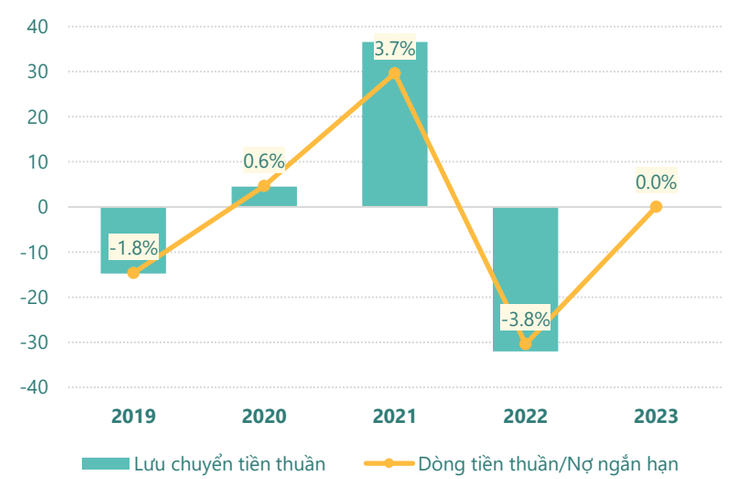
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**463**				**1,172**	
Giá vốn hàng bán	436				1,097	
Lợi nhuận gộp	26.7				74.6	
Doanh thu HĐTC	0.24				0.72	
Chi phí TC	5.50				22.0	
Chi phí lãi vay	3.66				18.5	
LN trong công ty LKLD	**2.95**				**12.2**	
Chi phí bán hàng	9.25				23.0	
Chi phí QLDN	**13.7**				**35.8**	
LN thuần từ HĐKD	1.39				6.63	
Lợi nhuận khác	**0.06**				**-0.34**	
LN trước thuế	1.44				6.29	
Lợi nhuận sau thuế	**1.16**				**3.98**	
LNST của CĐ cty mẹ	**1.16**				**3.98**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	-2.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	-11.4
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	6.50
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**47.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	53.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**1,030**	**1,036**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	938	948	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	53.9	45.6	18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.83	8.53	-8.2%
Phải thu ngắn hạn	629	656	-4.2%
Hàng tồn kho	241	231	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.90	6.44	7.0%
Tài sản dài hạn	**92.2**	**88.0**	**4.9%**
Phải thu dài hạn	1.82	1.82	0.0%
Tài sản cố định	40.8	41.5	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.61	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	44.0	40.3	9.1%
Tài sản dài hạn khác	**5.06**	**4.34**	**16.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	834	843	-1.1%
Nợ ngắn hạn	**833**	**842**	**-1.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	371	376	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	290	260	11.5%
Nợ dài hạn	0.93	0.93	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**196**	**192**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**196**	**192**	**2.0%**
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.05**	**0.05**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)